

Số: /2025/TT-BCT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO 3

THÔNG TƯ

**BAN HÀNH DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG NHẬP KHẨU (KÈM THEO MÃ SỐ HS)
THỰC HIỆN KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM THUỘC TRÁCH
NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG**

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư ban hành Danh mục các mặt hàng nhập khẩu (kèm theo mã số HS) thực hiện kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục các mặt hàng nhập khẩu phải kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương (Danh mục) tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Xác định mã số hàng hóa

Danh mục quy định tại Điều 1 Thông tư này được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo

Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Trường hợp có sự khác biệt, không thống nhất trong việc phân loại và xác định mã số hàng hóa đối với các hàng hoá thuộc Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này, việc phân loại và xác định mã số hàng hoá thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

2. Việc kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP được thực hiện theo quy định tại Điều 40 Luật An toàn thực phẩm và Điều 16 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

3. Thực phẩm nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP nhưng thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 13 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP (trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP) được miễn kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Tháng Năm

2. Khoản 1 Điều 2 và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 1182/QĐ-BCT ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành Danh mục các mặt hàng nhập khẩu (kèm theo mã HS) thực hiện kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn và các quy định được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn mới.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Cục Công nghiệp có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, cập nhật công bố danh mục các mặt hàng (kèm theo mã HS) thực hiện kiểm tra nhà nước thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương phù hợp yêu cầu quản lý nhà nước theo từng thời kỳ;

b) Kịp thời hướng dẫn và giải đáp những vướng mắc, phát sinh (nếu có) của hoạt động kiểm tra nhà nước đối với Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong quá trình xây dựng, góp ý cho các dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thực phẩm;

b) Chủ trì xây dựng, ban hành theo thẩm quyền các văn bản hướng dẫn áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại điểm a khoản 2 Điều này trong lĩnh vực thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Công Thương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Văn hóa và Xã hội của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (Phòng Công báo);
Công thông tin điện tử Chính phủ, Vụ CN, KGVX);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính);
- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc CP;
- Các đ/c Thứ trưởng Bộ Công Thương;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Công Thương, Y tế, ATTP các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Vụ, Cục, Văn phòng Bộ;
- Công TTĐT Bộ Công Thương; Trang TTĐT Cục CN; Báo CT, Tạp chí CT;
- Lưu: VT, PC, CN (05 bản).

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Diên

Phụ lục
Danh mục các mặt hàng nhập khẩu (kèm theo mã số hàng hóa) thực hiện kiểm tra chuyên ngành lĩnh vực an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương
(kèm theo Thông tư số /2025/TT-BCT ngày tháng năm 2025 của Bộ Công Thương)

1. Sản phẩm Đồ uống, nước giải khát, rượu, bia, cồn thực phẩm

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
20.09	Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
	- Nước cam ép:	
2009.11.00	- - Đông lạnh	
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	
2009.19.00	- - Loại khác	
	- Nước ép quả bưởi chùm; nước ép quả bưởi:	
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	
2009.29.00	- - Loại khác	
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	
2009.39.00	- - Loại khác	
	- Nước dứa ép:	
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	
2009.49.00	- - Loại khác	
2009.50.00	- Nước cà chua ép	
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	
2009.69.00	- - Loại khác	
	- Nước táo ép:	
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	
2009.79.00	- - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	- Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác:	
2009.81	- - Nước quả nam việt quất ép (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i>); nước quả lingonberry ép (<i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):	
2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	
2009.81.90	- - - Loại khác	
2009.89	- - Loại khác:	
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	
2009.89.20	- - - Nước dừa ^(SEN)	
2009.89.30	- - - Nước dừa cô đặc ^(SEN)	
2009.89.40	- - - Nước xoài ép cô đặc	
	- - - Loại khác:	
2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	
2009.89.99	- - - - Loại khác	
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	
2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	
	- - Loại khác:	
2009.90.91	- - - Dùng ngay được	
2009.90.99	- - - Loại khác	
22.01	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu; nước đá và tuyết	
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:	
2201.10.20	- - Nước có ga	
22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu:	
2202.10.30	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, loại khác, có hương liệu	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
2202.10.90	- - Loại khác	
	- Loại khác:	
2202.91.00	- - Bia không cồn	
2202.99	- - Loại khác:	
2202.99.10	- - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu	
2202.99.20	- - - Đồ uống sữa đậu nành	
2202.99.30	- - - Đồ uống từ nước dừa ^(SEN)	
2202.99.40	- - - Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê	
2202.99.50	- - - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	
2202.99.90	- - - Loại khác	
22.03	Bia sản xuất từ malt	
	- Bia đen hoặc bia nâu:	
2203.00.11	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích ^(SEN)	
2203.00.19	- - Loại khác ^(SEN)	
	- Loại khác, kể cả bia ale:	
2203.00.91	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	
2203.00.99	- - Loại khác	
22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09	
2204.10.00	- Rượu vang nổ	
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	
	- - - Rượu vang:	
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không quá 10 lít:	
	- - - Rượu vang:	
2204.22.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	
2204.22.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	
2204.22.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
2204.22.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	
2204.22.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	
2204.29	- - Loại khác:	
	- - - Rượu vang:	
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	
2204.29.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	
2204.30	- Hèm nho khác:	
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	
22.05	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm	
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	
2205.90	- Loại khác:	
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	
22.06	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	
2206.00.20	- Rượu sa kê ^(SEN)	
	- Toddy cọ dừa:	
2206.00.31	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít ^(SEN)	
2206.00.39	- - Loại khác ^(SEN)	
	- Shandy:	
2206.00.41	- - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích ^(SEN)	
2206.00.49	- - Loại khác ^(SEN)	
2206.00.50	- Vang mật ong	
2206.00.60	- Rượu thu được từ việc lên men nước ép rau hoặc nước ép quả, trừ nước ép nho tươi ^(SEN)	
	- Loại khác:	
2206.00.91	- - Rượu gạo khác ^(SEN)	
2206.00.99	- - Loại khác	
22.07	Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	
2207.10.00	- Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	
2207.20.11	- - - Cồn etylic có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	
2207.20.19	- - - Loại khác	
2207.20.90	- - Loại khác	
22.08	Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác	
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:	
2208.20.50	- - Rượu brandy	
2208.20.90	- - Loại khác	
2208.30	- Rượu whisky:	
2208.30.10	- - Được đựng trong đồ chứa trên 5 lít	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
2208.30.90	- - Loại khác	
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	
2208.60.00	- Rượu vodka	
2208.70	- Rượu mùi:	
2208.70.10	- - Có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	
2208.70.90	- - Loại khác	
2208.90	- Loại khác:	
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích ^(SEN)	
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích ^(SEN)	
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	
	- - Loại khác:	
2208.90.91	- - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	
2208.90.99	- - - Loại khác	

2. Sữa chế biến

Mã số HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 31/2017/TT - BTC	Ghi chú
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	Sữa dạng lỏng
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng:	
0401.10.10	- - Dạng lỏng	

Mã số HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 31/2017/TT - BTC	Ghi chú
0401.10.90	- - Loại khác	
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng:	
0401.20.10	- - Dạng lỏng	
0401.20.90	- - Loại khác	
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng:	
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	
0401.40.90	- - Loại khác	
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng:	
0401.50.10	- - Dạng lỏng	
0401.50.90	- - Loại khác	
04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	Sữa dạng bột, Sữa đặc
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng:	
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	
0402.10.41	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	
0402.10.42	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	
0402.10.49	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
0402.10.91	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	
0402.10.92	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	
0402.10.99	- - - Loại khác	
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo khối lượng:	
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	
0402.21.20	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	
0402.21.30	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	
0402.21.90	- - - Loại khác	
0402.29	- - Loại khác:	
0402.29.20	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	
0402.29.30	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	

Mã số HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 31/2017/TT - BTC	Ghi chú
0402.29.90	- - - Loại khác	
	- Loại khác:	
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
0402.99.00	- - Loại khác	
04.03	Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao	Sữa lên men
0403.20	- Sữa chua:	
	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:	
0403.20.11	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mút), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	
0403.20.19	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
0403.20.91	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mút), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	
0403.20.99	- - - Loại khác	
0403.90	- Loại khác:	
0403.90.10	- - Buttermilk	
0403.90.90	- - Loại khác	
04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Sữa dạng bột, Sữa đặc
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	
	- - Dạng bột:	
0404.10.11	- - - Whey, thích hợp sử dụng cho người ^(SEN)	
0404.10.19	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
0404.10.91	- - - Whey, thích hợp sử dụng cho người	
0404.10.99	- - - Loại khác	
0404.90.00	- Loại khác	

Mã số HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 31/2017/TT - BTC	Ghi chú
04.05	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)	Các sản phẩm khác từ sữa (Bơ)
0405.10.00	- Bơ	
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	
0405.90	- Loại khác:	
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	
0405.90.20	- - Dầu bơ (butteroil)	
0405.90.30	- - Ghee	
0405.90.90	- - Loại khác	
04.06	Pho mát và curd	Các sản phẩm khác từ sữa (Pho mát)
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:	
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	
0406.10.20	- - Curd	
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	
0406.20.90	- - Loại khác	
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	
0406.90.00	- Pho mát loại khác	
2105.00.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao	Kem sữa
1901.90.31	- - - Chứa sữa ^(SEN)	Các sản phẩm khác chế
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	
1901.90.39	- - - Loại khác	

Mã số HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 31/2017/TT - BTC	Ghi chú
		biến từ sữa

3. Sản phẩm bột, tinh bột

Mã HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 31/2022/TT-BTC	Ghi chú
11.01	Bột mì hoặc bột meslin	
	- Bột mì:	
1101.00.11	- - Tăng cường vi chất dinh dưỡng ^(SEN)	Bột mì tăng cường Sắt và Kẽm
1101.00.19	- - Loại khác	Không bao gồm các sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế
1101.00.20	- Bột meslin	
11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	
1102.20.00	- Bột ngô	
1102.90	- Loại khác:	
1102.90.10	- - Bột gạo	
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	
1102.90.90	- - Loại khác	
11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây	
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	
11.07	Malt, rang hoặc chưa rang.	
1107.10.00	- Chưa rang	
1107.20.00	- Đã rang	

Mã HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 31/2022/TT-BTC	Ghi chú
11.08	Tinh bột; inulin.	Tinh bột: Mì, ngô, khoai tây, sắn, khác
	- Tinh bột:	
1108.11.00	- - Tinh bột mì	
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	
1108.19	- - Tinh bột khác:	
1108.19.90	- - - Loại khác	
1108.20.00	- Inulin	
1109.00.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.	
19.01	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
1901.90	- Loại khác	
	- - Loại khác:	
1901.90.99	- - - Loại khác	
19.02	Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.	
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	

Mã HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 31/2022/TT-BTC	Ghi chú
1902.11.00	- - Có chứa trứng	
1902.19	- - Loại khác:	
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	
1902.19.30	- - - Miến:	
1902.19.40	- - - Mì khác	
1902.19.90	- - - Loại khác	
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:	
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	
1902.20.90	- - Loại khác	
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	
1902.30.30	- - Miến	
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	
1902.30.90	- - Loại khác	
1902.40.00	- Couscous	
1903.00.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.	

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hải hòa ASEAN (AHTN) 2022

4. Dầu thực vật

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
15.07	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	
1507.90	- Loại khác:	
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	
1507.90.20	- - Dầu đậu tương đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	
1507.90.90	- - Loại khác	
15.08	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1508.10.00	- Dầu thô	
1508.90.00	- Loại khác	
15.09	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1509.20	- Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil) (1):	
1509.20.10	- - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	
1509.20.90	- - Loại khác	
1509.30.00	- Dầu ô liu nguyên chất (Virgin olive oil) (1)	
1509.40.00	- Dầu ô liu nguyên chất khác	
1509.90	- Loại khác:	
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1509.90.11	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	
1509.90.19	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
1509.90.91	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	
1509.90.99	- - - Loại khác	
15.10	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09	
1510.10.00	- Dầu bã ô liu (olive pomace oil) (1) thô	
1510.90	- Loại khác:	
1510.90.10	- - Dầu thô	
1510.90.20	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	
1510.90.90	- - Loại khác	
15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học. (SEN)	
1511.10.00	- Dầu thô	
1511.90	- Loại khác:	
1511.90.20	- - Dầu tinh chế	
	- - Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:	
	- - - Các phần phân đoạn thể rắn:	
1511.90.31	- - - - Có chỉ số iốt từ 30 đến dưới 40	
1511.90.32	- - - - Loại khác	
	- - - Các phần phân đoạn thể lỏng:	
1511.90.36	- - - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	
1511.90.37	- - - - Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 đến dưới 60	
1511.90.39	- - - - Loại khác	
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1511.90.41	- - - Các phần phân đoạn thể rắn (SEN)	
1511.90.42	- - - Loại khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg (SEN)	
1511.90.49	- - - Loại khác (SEN)	
15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.11.00	- - Dầu thô	
1512.19	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hương dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	
1512.19.20	- - - Đã tinh chế	
1512.19.90	- - - Loại khác	
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	
1512.29	- - Loại khác:	
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	
1512.29.90	- - - Loại khác	
15.13	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:	
1513.11	- - Dầu thô:	
1513.11.10	- - - Dầu dừa nguyên chất (SEN)	
1513.11.90	- - - Loại khác	
1513.19	- - Loại khác:	
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	
1513.19.90	- - - Loại khác	
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
1513.21	- - Dầu thô:	
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ (SEN)	
1513.21.90	- - - Loại khác	
1513.29	- - Loại khác:	
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:	
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế (SEN)	
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ) (SEN)	
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	
	- - - Loại khác:	
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ (SEN)	
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	
1513.29.94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) (SEN)	
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ (SEN)	
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	
15.14	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
1514.11.00	- - Dầu thô	
1514.19	- - Loại khác:	
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	
1514.19.20	- - - Đã tinh chế	
1514.19.90	- - - Loại khác	
	- Loại khác:	
1514.91.00	- - Dầu thô	
1514.99	- - Loại khác:	
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	
1514.99.90	- - - Loại khác	
15.15	Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
1515.11.00	- - Dầu thô	
1515.19.00	- - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
1515.21.00	- - Dầu thô	
1515.29	- - Loại khác:	
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	
1515.29.19	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	
1515.29.99	- - - - Loại khác	
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	
1515.30.10	- - Dầu thô	
1515.30.90	- - Loại khác	
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	
1515.50.10	- - Dầu thô	
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	
1515.50.90	- - Loại khác	
1515.90	- Loại khác:	
	- - Dầu hạt illipe:	
1515.90.11	- - - Dầu thô (SEN)	
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế (SEN)	
1515.90.19	- - - Loại khác ^(SEN)	
	- - Dầu Tung:	
1515.90.21	- - - Dầu thô	
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	
1515.90.29	- - - Loại khác	
	- - Dầu Jojoba:	
1515.90.31	- - - Dầu thô	
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	
1515.90.39	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1515.90.91	- - - Dầu thô	
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	
1515.90.99	- - - Loại khác	
15.16	Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaidin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm	
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	
	- - Đã tái este hóa, trừ của cọ dầu:	
1516.20.11	- - - Của đậu tương	
1516.20.12	- - - Của ngô (maize)	
1516.20.14	- - - Của dừa	
1516.20.17	- - - Của lạc	
1516.20.18	- - - Của hạt lanh	
1516.20.19	- - - Loại khác	
	- - Đã tái este hóa, của cọ dầu:	
1516.20.21	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	
1516.20.22	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	
1516.20.23	- - - Của hạt cọ, dạng thô	
1516.20.24	- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	
1516.20.25	- - - Của olein hạt cọ, dạng thô	
1516.20.26	- - - Của olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	
1516.20.29	- - - Loại khác	
	- - Đã qua hydro hóa, dạng vảy, mảnh:	
1516.20.31	- - - Của lạc; của dừa; của đậu tương	
1516.20.32	- - - Của hạt lanh	
1516.20.33	- - - Của ô liu	
1516.20.34	- - - Của quả cọ dầu (SEN)	
1516.20.35	- - - Của hạt cọ (SEN)	
1516.20.39	- - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	- - Đã qua hydro hóa, dạng khác:	
1516.20.41	- - - Của hạt thầu dầu (sáp opal)	
1516.20.42	- - - Của dừa	
1516.20.43	- - - Của lạc	
1516.20.44	- - - Của hạt lanh	
1516.20.45	- - - Của ô liu	
1516.20.46	- - - Của quả cọ dầu (SEN)	
1516.20.47	- - - Của hạt cọ (SEN)	
1516.20.48	- - - Của đậu tương	
1516.20.49	- - - Loại khác	
	- - Đã este hóa liên hợp:	
1516.20.51	- - - Của hạt lanh	
1516.20.52	- - - Của ô liu	
1516.20.53	- - - Của đậu tương	
1516.20.54	- - - Của lạc, cọ dầu hoặc dừa	
1516.20.59	- - - Loại khác	
	- - Elaidin hóa, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:	
1516.20.61	- - - Dạng thô	
1516.20.62	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	
1516.20.69	- - - Loại khác	
	- - Elaidin hóa, loại khác:	
1516.20.91	- - - Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48	
1516.20.92	- - - Của hạt lanh	
1516.20.93	- - - Của ô liu	
1516.20.94	- - - Của đậu tương	
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	
1516.20.98	- - - Của lạc, của cọ dầu hoặc của dừa	
1516.20.99	- - - Loại khác	
15.17	Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phân phân đoạn	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16	
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:	
1517.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1517.10.90	- - Loại khác	
1517.90	- Loại khác:	
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	
1517.90.20	- - Margarin lỏng	
1517.90.30	- - Cửa loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:	
1517.90.43	- - - Shortening	
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	
1517.90.50	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng	
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:	
1517.90.61	- - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	
1517.90.62	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	
1517.90.63	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	
1517.90.64	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh trên 25kg	
1517.90.65	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	
1517.90.66	- - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	
1517.90.67	- - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu tương hoặc dầu dừa	
1517.90.68	---thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	
1517.90.69	- - - Loại khác	
1517.90.90	- - Loại khác	
15.18	Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thối khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16	
	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:	
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu tương, dầu cọ hoặc dầu dừa	
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	
1518.00.19	- - Loại khác	
15.20	Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin.	
1520.00.10	- Glyxerin thô	
1520.00.90	- Loại khác	
15.21	Sáp thực vật (trừ triglyxerit)	
1521.10.00	- Sáp thực vật	

5. Sản phẩm bánh, mứt, kẹo

Mã HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 31/2022/TT-BTC	Ghi chú
17.04	Các loại kẹo đường (sugar confectionery) (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.	
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	
1704.90	- Loại khác:	
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	
	- - Loại khác:	
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	
1704.90.99	- - - Loại khác	
1806	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.	

Mã HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 31/2022/TT-BTC	Ghi chú
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có khối lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hoặc dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, khối lượng trên 2 kg:	Chỉ áp dụng đối với các sản phẩm dạng kẹo
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	
1806.20.90	- - Loại khác	
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
1806.31.00	- - Có nhân	
1806.32.00	- - Không có nhân	
1806.90	- Loại khác:	Chỉ áp dụng đối với các sản phẩm dạng kẹo
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)	
1806.90.90	- - Loại khác	
19.05	Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xếp (sealing wafers), bánh đa và các sản phẩm tương tự.	
1905.10.00	- Bánh mì giòn	
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xếp wafers:	
1905.31	- - Bánh quy ngọt:	
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xếp wafers:	
1905.32.10	- - - Bánh waffles	
1905.32.20	- - - Bánh xếp	
1905.40	- Bánh bit cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:	

Mã HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 31/2022/TT-BTC	Ghi chú
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	
1905.40.90	- - Loại khác	
1905.90	- Loại khác:	
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương vị khác	
1905.90.90	- - Loại khác	
2006.00.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	
20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác.	
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất - Loại khác:	
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	
2007.99	- - Loại khác:	
2007.99.10	- - - Bột nhào từ quả trừ bột nhào xoài, dứa hoặc dâu tây	
2007.99.20	- - - Mứt và thạch trái cây	
2007.99.30	- - - Xoài nghiền (Mango purée) ^(SEN)	
2007.99.90	- - - Loại khác	

Mã HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 31/2022/TT-BTC	Ghi chú
20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Chỉ áp dụng đối với các sản phẩm dạng bánh, mứt, kẹo
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008.11	- - Lạc:	
2008.11.10	- - - Đã rang	
2008.11.20	- - - Bơ lạc	
2008.11.90	- - - Loại khác	
2008.19	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:	
2008.19.10	- - - Hạt điều	
	- - - Loại khác:	
2008.19.91	- - - - Đã rang	
2008.19.99	- - - - Loại khác	
2008.20	- Dứa:	
2008.20.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
2008.20.90	- - Loại khác	
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	
2008.30.90	- - Loại khác	
2008.40.00	- Lê	
2008.50.00	- Mơ	
2008.60	- Anh đào (Cherries):	
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	
2008.60.90	- - Loại khác	
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	

Mã HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 31/2022/TT-BTC	Ghi chú
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	
2008.70.90	- - Loại khác	
2008.80.00	- Dâu tây	
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	
2008.93	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i>); quả lingonberries (<i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):	
2008.93.10	- - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	
2008.93.90	- - - Loại khác	
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	
2008.97.90	- - - Loại khác	
2008.99	- - Loại khác:	
2008.99.10	- - - Quả vải	
2008.99.20	- - - Quả nhãn	
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	
2008.99.90	- - - Loại khác	